300 câu giao tiếp tiếng Trung

12 chủ đề đời sống · chữ Hán, pinyin, nghĩa tiếng Việt · mỗi chủ đề có mã QR để nghe

Cách dùng

1. Quét mã QR ở đầu mỗi chủ đề bằng camera điện thoại để nghe cả 25 câu theo đúng thứ tự trong trang, giọng tiếng Trung phổ thông chuẩn (giọng đọc máy).
2. Mỗi câu đọc 2 lần, có khoảng nghỉ để bạn nhắc lại theo.
3. Che cột tiếng Việt, nhìn chữ Hán và pinyin tự đọc to; sau đó che chữ Hán, nhìn tiếng Việt tự nói lại.

Các chủ đề

1.	Chào hỏi – làm quen	câu 1–25
2.	Cảm ơn – xin lỗi – tạm biệt	câu 26–50
3.	Nhờ vả – mời – hẹn gặp	câu 51–75
4.	Cảm xúc – khen – hỏi thăm	câu 76–100
5.	Thời gian – thời tiết	câu 101–125
6.	Gia đình – nơi ở	câu 126–150
7.	Sở thích – tiệc sinh nhật	câu 151–175
8.	Mua sắm – trả giá	câu 176–200
9.	Sức khỏe – đi khám bệnh	câu 201–225
10.	Công việc – phỏng vấn – xin nghỉ	câu 226–250
11.	Gọi điện thoại	câu 251–275
12.	Đi lại – hỏi đường – khách sạn	câu 276–300

Thêm tài liệu miễn phí: chinesedaily.pages.dev
Nhóm Zalo "Chinese Daily – Mỗi ngày 1 câu": zalo.me/g/xxqlfhqkupehhizjcq3y (quét mã bên cạnh)
Video học mỗi ngày: TikTok và YouTube @chinesedaily67

Quét bằng Zalo để vào nhóm

Chủ đề 1

Chào hỏi – làm quen

Câu 1–25 · Chào nhau · Hỏi thăm sức khỏe, công việc · Hỏi tên – giới thiệu · Quốc tịch – quê quán – nghề nghiệp · Khách đến nhà

Quét để nghe cả 25 câu

Chào nhau

1	**李先生，您好!** Lǐ xiān sheng, nín hǎo!	Chào ông Lý ạ!
2	**王老师好!** Wáng lǎo shī hǎo!	Em chào thầy Vương ạ!
3	**早上好!** Zǎo shang hǎo!	Chào buổi sáng!

Hỏi thăm sức khỏe, công việc

4	**最近好吗?** Zuì jìn hǎo ma?	Dạo này khỏe không?
5	**谢谢！我很好，你呢?** Xiè xie! Wǒ hěn hǎo, nǐ ne?	Cảm ơn, mình khỏe. Còn bạn?
6	**你今天看起来有点儿累。** Nǐ jīn tiān kàn qǐ lai yǒu diǎnr lèi.	Hôm nay trông bạn có vẻ hơi mệt.
7	**是啊，昨天晚上没睡好。** Shì a, zuó tiān wǎn shang méi shuì hǎo.	Ừ, tối qua mình ngủ không ngon.
8	**最近工作怎么样?** Zuì jìn gōng zuò zěn me yàng?	Dạo này công việc thế nào?
9	**很忙，不过挺有意思的。** Hěn máng, bú guò tǐng yǒu yì si de.	Bận lắm, nhưng cũng vui.

Hỏi tên – giới thiệu

10	**你叫什么名字?** Nǐ jiào shén me míng zi?	Bạn tên là gì?
11	**我叫金英。** Wǒ jiào Jīn Yīng.	Mình tên là Kim Anh.
12	**您贵姓?** Nín guì xìng?	Xin hỏi anh họ gì ạ?
13	**我姓阮。** Wǒ xìng Ruǎn.	Tôi họ Nguyễn.
14	**我叫明达，很高兴认识你。** Wǒ jiào Míng Dá, hěn gāo xìng rèn shi nǐ.	Tôi là Minh Đạt, rất vui được làm quen với anh.
15	**认识你我也很高兴。** Rèn shi nǐ wǒ yě hěn gāo xìng.	Tôi cũng rất vui được làm quen với anh.

Quốc tịch – quê quán – nghề nghiệp

16	**你是中国人吗?** Nǐ shì Zhōng guó rén ma?	Anh là người Trung Quốc à?
17	**我是越南人。** Wǒ shì Yuè nán rén.	Tôi là người Việt Nam.
18	**你老家在哪儿?** Nǐ lǎo jiā zài nǎr?	Quê bạn ở đâu?
19	**我老家在河内。** Wǒ lǎo jiā zài Hé nèi.	Quê mình ở Hà Nội.
20	**你做什么工作?** Nǐ zuò shén me gōng zuò?	Bạn làm nghề gì?
21	**我是工人。** Wǒ shì gōng rén.	Mình là công nhân.

Khách đến nhà

22	**请问，有人在家吗?** Qǐng wèn, yǒu rén zài jiā ma?	Cho hỏi, có ai ở nhà không ạ?
23	**谁呀? 来了，来了!** Shéi ya? Lái le, lái le!	Ai đấy? Ra ngay đây!
24	**请坐!** Qǐng zuò!	Mời ngồi!
25	**请喝茶。** Qǐng hē chá.	Mời anh uống trà.

Chủ đề 2

Cảm ơn – xin lỗi – tạm biệt

Câu 26–50 · Xin phép về · Tiễn đưa – dặn dò · Chúc người đi xa · Xin lỗi · Cảm ơn và đáp lời

Quét để nghe cả 25 câu

Xin phép về

26	**我有点事，得先走了，不好意思！** Wǒ yǒu diǎn shì, děi xiān zǒu le, bù hǎo yì si!	Mình có chút việc, phải về trước, xin lỗi nhé!
27	**太晚了，我要走了。再见！** Tài wǎn le, wǒ yào zǒu le. Zài jiàn!	Muộn quá rồi, mình về đây. Tạm biệt nhé!
28	**我得走了，不然赶不上公交车了。** Wǒ děi zǒu le, bù rán gǎn bu shàng gōng jiāo chē le.	Mình phải đi đây, không thì lỡ xe buýt mất.
29	**再见，明天见！** Zài jiàn, míng tiān jiàn!	Tạm biệt, mai gặp nhé!
30	**我先走了，有空来我家玩儿吧！** Wǒ xiān zǒu le, yǒu kòng lái wǒ jiā wánr ba!	Mình về trước nhé, rảnh thì qua nhà mình chơi!

Tiễn đưa – dặn dò

31	**慢走，下次见！** Màn zǒu, xià cì jiàn!	Về cẩn thận nhé, lần sau gặp!
32	**真舍不得跟你说再见。** Zhēn shě bu de gēn nǐ shuō zài jiàn.	Thật chẳng nỡ chia tay bạn.
33	**谢谢你们来送我。** Xiè xie nǐ men lái sòng wǒ.	Cảm ơn mọi người đã ra tiễn mình.
34	**有空记得给我打电话啊！** Yǒu kòng jì de gěi wǒ dǎ diàn huà a!	Rảnh thì nhớ gọi điện cho mình nhé!
35	**一定！** Yí dìng!	Nhất định rồi!

Chúc người đi xa

36	**祝你一路平安！** Zhù nǐ yí lù píng ān!	Chúc bạn thượng lộ bình an!
37	**祝你好运！** Zhù nǐ hǎo yùn!	Chúc bạn may mắn!
38	**路上小心，多保重！** Lù shang xiǎo xīn, duō bǎo zhòng!	Đi đường cẩn thận, giữ gìn sức khỏe nhé!
39	**旅行愉快！** Lǚ xíng yú kuài!	Chúc chuyến đi vui vẻ!

Xin lỗi

40	**对不起，我迟到了。** Duì bu qǐ, wǒ chí dào le.	Xin lỗi, mình đến muộn.
41	**不好意思，让你久等了。** Bù hǎo yì si, ràng nǐ jiǔ děng le.	Xin lỗi, để bạn đợi lâu rồi.
42	**不好意思，打扰你了。** Bù hǎo yì si, dǎ rǎo nǐ le.	Xin lỗi đã làm phiền bạn.
43	**是我的错，请原谅我。** Shì wǒ de cuò, qǐng yuán liàng wǒ.	Là lỗi của mình, bạn tha lỗi cho mình nhé.
44	**没事，没关系！** Méi shì, méi guān xi!	Không sao đâu, đừng bận tâm!

Cảm ơn và đáp lời

45	**谢谢你！** Xiè xie nǐ!	Cảm ơn bạn!
46	**太谢谢你了！** Tài xiè xie nǐ le!	Cảm ơn bạn nhiều lắm!
47	**不客气！** Bú kè qi!	Không có gì!
48	**谢谢你的关心！** Xiè xie nǐ de guān xīn!	Cảm ơn bạn đã quan tâm!
49	**非常感谢你的帮助！** Fēi cháng gǎn xiè nǐ de bāng zhù!	Rất cảm ơn bạn đã giúp đỡ!
50	**别客气，我们是好朋友嘛！** Bié kè qi, wǒ men shì hǎo péng you ma!	Khách sáo gì, mình là bạn thân mà!

Chủ đề 3

Nhờ vả – mời – hẹn gặp

Câu 51–75 · Nhờ giúp một tay · Dặn dò – khuyên bảo · Xin phép · Mời – nhận lời – từ chối · Hẹn gặp

Quét để nghe cả 25 câu

Nhờ giúp một tay

51	**你能帮我个忙吗?** Nǐ néng bāng wǒ ge máng ma?	Bạn giúp mình một chút được không?
52	**没问题。** Méi wèn tí.	Không thành vấn đề.
53	**你能帮我把这个拿回家吗?** Nǐ néng bāng wǒ bǎ zhè ge ná huí jiā ma?	Anh mang giúp em cái này về nhà được không?
54	**好，放着，我来吧。** Hǎo, fàng zhe, wǒ lái ba.	Được, cứ để đó anh làm cho.
55	**麻烦你再说一遍，我没听清楚。** Má fan nǐ zài shuō yí biàn, wǒ méi tīng qīng chu.	Phiền bạn nói lại lần nữa, mình nghe chưa rõ.

Dặn dò – khuyên bảo

56	**明天你就要去西贡读书了，记得保重身体。** Míng tiān nǐ jiù yào qù Xī gòng dú shū le, jì de bǎo zhòng shēn tǐ.	Mai con vào Sài Gòn đi học rồi, nhớ giữ gìn sức khỏe nhé.
57	**好，我记住了。** Hǎo, wǒ jì zhu le.	Dạ, con nhớ rồi.
58	**你别抽烟了。** Nǐ bié chōu yān le.	Anh đừng hút thuốc nữa.
59	**你骑车骑得太快了，这样不安全。** Nǐ qí chē qí de tài kuài le, zhè yàng bù ān quán.	Bạn chạy xe nhanh quá, thế là không an toàn đâu.

Xin phép

60	**我可以尝尝你做的菜吗?** Wǒ kě yǐ cháng chang nǐ zuò de cài ma?	Mình nếm thử món bạn nấu được không?
61	**我可以抽烟吗?** Wǒ kě yǐ chōu yān ma?	Tôi hút thuốc được không?
62	**不好意思，这儿不能抽烟。** Bù hǎo yì si, zhèr bù néng chōu yān.	Xin lỗi, ở đây không được hút thuốc.
63	**爸，妈，我可以出去玩吗?** Bà, mā, wǒ kě yǐ chū qù wán ma?	Ba mẹ ơi, con đi chơi được không?
64	**当然可以。** Dāng rán kě yǐ.	Tất nhiên là được.

Mời – nhận lời – từ chối

65	**有空来我家做客吧!** Yǒu kòng lái wǒ jiā zuò kè ba!	Rảnh thì qua nhà mình chơi nhé!
66	**下个星期我结婚，希望你能来。** Xià ge xīng qī wǒ jié hūn, xī wàng nǐ néng lái.	Tuần sau mình cưới, mong bạn đến dự nhé.
67	**今晚咱们去喝咖啡吧!** Jīn wǎn zán men qù hē kā fēi ba!	Tối nay tụi mình đi cà phê nhé!
68	**我很想去，可是今晚我有事。** Wǒ hěn xiǎng qù, kě shì jīn wǎn wǒ yǒu shì.	Mình rất muốn đi, nhưng tối nay bận mất rồi.
69	**明天有画展，你能去吗?** Míng tiān yǒu huà zhǎn, nǐ néng qù ma?	Mai có triển lãm tranh, bạn đi được không?
70	**这个星期我没空，我们下个星期再去看，好吗?** Zhè ge xīng qī wǒ méi kòng, wǒ men xià ge xīng qī zài qù kàn, hǎo ma?	Tuần này mình không rảnh, tuần sau mình đi xem nhé?

Hẹn gặp

71	**明天你有空吗?** Míng tiān nǐ yǒu kòng ma?	Mai bạn rảnh không?
72	**有什么事?** Yǒu shén me shì?	Có chuyện gì thế?
73	**明天小达回国，我们去机场接他吧。** Míng tiān Xiǎo Dá huí guó, wǒ men qù jī chǎng jiē tā ba.	Mai Đạt về nước, tụi mình ra sân bay đón cậu ấy nhé.
74	**当然了！他是上午到还是下午到?** Dāng rán le! Tā shì shàng wǔ dào hái shi xià wǔ dào?	Tất nhiên rồi! Cậu ấy về tới buổi sáng hay buổi chiều?
75	**下午三点到。那我两点来接你吧!** Xià wǔ sān diǎn dào. Nà wǒ liǎng diǎn lái jiē nǐ ba!	Ba giờ chiều tới. Vậy hai giờ mình qua đón bạn nhé!

Chủ đề 4

Cảm xúc – khen – hỏi thăm

Câu 76–100 · Hỏi thăm khi bạn không khỏe · Tiếc nuối – chia buồn · Khen và đáp lời khen · Chúc mừng – đón khách · Biết làm gì – thấy thế nào

Quét để nghe cả 25 câu

Hỏi thăm khi bạn không khỏe

76	**你怎么了?** Nǐ zěn me le?	Bạn sao thế?
77	**你哪儿不舒服?** Nǐ nǎr bù shū fu?	Bạn thấy khó chịu ở đâu?
78	**你坐这儿好好休息一会儿吧。** Nǐ zuò zhèr hǎo hǎo xiū xi yí huìr ba.	Chị ngồi đây nghỉ một lát đi.
79	**你好点了吗?** Nǐ hǎo diǎn le ma?	Bạn đỡ hơn chút nào chưa?
80	**我好多了。** Wǒ hǎo duō le.	Mình đỡ nhiều rồi.

Tiếc nuối – chia buồn

81	**你来晚了，他已经走了。** Nǐ lái wǎn le, tā yǐ jīng zǒu le.	Bạn đến muộn rồi, anh ấy đi mất rồi.
82	**真遗憾，我没见到他。** Zhēn yí hàn, wǒ méi jiàn dào tā.	Tiếc thật, mình không gặp được anh ấy.
83	**听说你爷爷去世了，我很难过。** Tīng shuō nǐ yé ye qù shì le, wǒ hěn nán guò.	Nghe tin ông nội anh mất, tôi buồn lắm.
84	**请节哀顺变。** Qǐng jié āi shùn biàn.	Xin hãy nén đau thương.

Khen và đáp lời khen

85	**你汉语学得真好!** Nǐ Hàn yǔ xué de zhēn hǎo!	Bạn học tiếng Trung giỏi ghê!
86	**哪里哪里!** Nǎ lǐ nǎ lǐ!	Đâu có, đâu có!
87	**你今天真漂亮!** Nǐ jīn tiān zhēn piào liang!	Hôm nay trông bạn xinh quá!
88	**谢谢你的夸奖!** Xiè xie nǐ de kuā jiǎng!	Cảm ơn bạn đã khen!
89	**你儿子真聪明!** Nǐ ér zi zhēn cōng ming!	Con trai anh thông minh quá!

Chúc mừng – đón khách

90	**恭喜你找到工作了！** Gōng xǐ nǐ zhǎo dào gōng zuò le!	Chúc mừng bạn tìm được việc rồi!
91	**祝你生日快乐！** Zhù nǐ shēng rì kuài lè!	Chúc mừng sinh nhật!
92	**欢迎你来越南！** Huān yíng nǐ lái Yuè nán!	Chào mừng bạn đến Việt Nam!
93	**一路辛苦了！** Yí lù xīn kǔ le!	Đi đường vất vả rồi!
94	**一点儿也不累，很顺利。** Yì diǎnr yě bú lèi, hěn shùn lì.	Không mệt chút nào, đi rất suôn sẻ.

Biết làm gì – thấy thế nào

95	**你会不会说汉语?** Nǐ huì bu huì shuō Hàn yǔ?	Bạn biết nói tiếng Trung không?
96	**我会说一点儿汉语。** Wǒ huì shuō yì diǎnr Hàn yǔ.	Mình nói được chút ít tiếng Trung.
97	**你看我穿这条裙子怎么样?** Nǐ kàn wǒ chuān zhè tiáo qún zi zěn me yàng?	Anh xem em mặc chiếc váy này thế nào?
98	**很合适。** Hěn hé shì.	Hợp lắm.
99	**这个菜是我做的，不知道味道怎么样?** Zhè ge cài shì wǒ zuò de, bù zhī dao wèi dao zěn me yàng?	Món này mình nấu, không biết có ngon không?
100	**有点咸。** Yǒu diǎn xián.	Hơi mặn một chút.

Chủ đề 5

Thời gian – thời tiết

Câu 101–125 · Mấy giờ rồi? · Lịch tuần – hẹn gặp · Bao lâu rồi? · Hôm nay, ngày mai trời thế nào? · Mùa và khí hậu

Quét để nghe cả 25 câu

Mấy giờ rồi?

101	**现在几点了?** Xiàn zài jǐ diǎn le?	Bây giờ mấy giờ rồi?
102	**两点半。** Liǎng diǎn bàn.	Hai giờ rưỡi.
103	**你几点下班?** Nǐ jǐ diǎn xià bān?	Mấy giờ bạn tan làm?
104	**下午四点半下班。** Xià wǔ sì diǎn bàn xià bān.	Bốn rưỡi chiều mình tan làm.

Lịch tuần – hẹn gặp

105	**你每个星期上几天班?** Nǐ měi ge xīng qī shàng jǐ tiān bān?	Một tuần bạn đi làm mấy ngày?
106	**我每个星期上五天班，周末不用上班。** Wǒ měi ge xīng qī shàng wǔ tiān bān, zhōu mò bú yòng shàng bān.	Tuần mình làm năm ngày, cuối tuần được nghỉ.
107	**今天你有空吗?** Jīn tiān nǐ yǒu kòng ma?	Hôm nay bạn rảnh không?
108	**今天我很忙，明天有空。** Jīn tiān wǒ hěn máng, míng tiān yǒu kòng.	Hôm nay mình bận lắm, mai thì rảnh.
109	**明天早上八点我们见面吧!** Míng tiān zǎo shang bā diǎn wǒ men jiàn miàn ba!	Tám giờ sáng mai mình gặp nhau nhé!

Bao lâu rồi?

110	**你学汉语多久了?** Nǐ xué Hàn yǔ duō jiǔ le?	Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi?
111	**我学了六个月了。** Wǒ xué le liù ge yuè le.	Mình học được sáu tháng rồi.
112	**你等我好久了吗?** Nǐ děng wǒ hǎo jiǔ le ma?	Anh đợi em lâu chưa?
113	**没有，还不到十分钟。** Méi yǒu, hái bú dào shí fēn zhōng.	Chưa đâu, chưa tới mười phút.

Hôm nay, ngày mai trời thế nào?

114	**今天天气怎么样?** Jīn tiān tiān qì zěn me yàng?	Hôm nay trời thế nào?
115	**今天天气真好!** Jīn tiān tiān qì zhēn hǎo!	Hôm nay trời đẹp quá!
116	**今天比昨天冷。** Jīn tiān bǐ zuó tiān lěng.	Hôm nay lạnh hơn hôm qua.
117	**雨小了。** Yǔ xiǎo le.	Mưa nhỏ rồi.
118	**雨停了。** Yǔ tíng le.	Tạnh mưa rồi.
119	**明天天气怎么样?** Míng tiān tiān qì zěn me yàng?	Mai trời thế nào?
120	**天气预报说明天有大风，比今天还冷。** Tiān qì yù bào shuō míng tiān yǒu dà fēng, bǐ jīn tiān hái lěng.	Dự báo nói mai gió to, còn lạnh hơn hôm nay nữa.
121	**你多穿点儿衣服，别感冒了!** Nǐ duō chuān diǎnr yī fu, bié gǎn mào le!	Mặc thêm áo vào nhé, kẻo bị cảm!

Mùa và khí hậu

122	**这儿的天气，你习惯了吗?** Zhèr de tiān qì, nǐ xí guàn le ma?	Bạn quen thời tiết ở đây chưa?
123	**还不太习惯，这儿比我们那儿冷多了。** Hái bú tài xí guàn, zhèr bǐ wǒ men nàr lěng duō le.	Vẫn chưa quen lắm, ở đây lạnh hơn chỗ mình nhiều.
124	**这儿的夏天热吗?** Zhèr de xià tiān rè ma?	Mùa hè ở đây có nóng không?
125	**很热，大概三十五六度。** Hěn rè, dà gài sān shí wǔ liù dù.	Nóng lắm, tầm 35–36 độ.

Chủ đề 6

Gia đình – nơi ở

Câu 126–150 · Nhà có mấy người, làm nghề gì · Lập gia đình – con cái · Đến nhà tìm người · Nhà ở đâu, gần hay xa

Quét để nghe cả 25 câu

Nhà có mấy người, làm nghề gì

126 **你家有几口人?**
Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?
Nhà bạn có mấy người?

127 **七口人:**
爸爸、妈妈、姐姐、哥哥、妹妹、弟弟和我。
Qī kǒu rén: bà ba, mā ma, jiě jie, gē ge, mèi mei, dì di hé wǒ.
Bảy người: bố mẹ, chị gái, anh trai, em gái, em trai và mình.

128 **你妹妹今年几岁?**
Nǐ mèi mei jīn nián jǐ suì?
Em gái bạn năm nay mấy tuổi?

129 **她十岁。**
Tā shí suì.
Con bé mười tuổi.

130 **你姐姐做什么工作?**
Nǐ jiě jie zuò shén me gōng zuò?
Chị gái bạn làm nghề gì?

131 **她是职员，在银行工作。**
Tā shì zhí yuán, zài yín háng gōng zuò.
Chị ấy là nhân viên ngân hàng.

132 **你哥哥呢?**
Nǐ gē ge ne?
Còn anh trai bạn?

133 **他是医生。**
Tā shì yī shēng.
Anh ấy là bác sĩ.

Lập gia đình – con cái

134 **你姐姐结婚了没有?**
Nǐ jiě jie jié hūn le méi yǒu?
Chị gái bạn lấy chồng chưa?

135 **她结婚了，她丈夫是工程师。**
Tā jié hūn le, tā zhàng fu shì gōng chéng shī.
Lấy rồi, chồng chị ấy là kỹ sư.

136 **他们有孩子了吗?**
Tā men yǒu hái zi le ma?
Anh chị ấy có con chưa?

137 **有了，一男一女。**
Yǒu le, yì nán yì nǚ.
Có rồi, một trai một gái.

138 **你打算什么时候结婚?**
Nǐ dǎ suàn shén me shí hou jié hūn?
Bạn định bao giờ cưới?

139 **还早呀，过几年再说。**
Hái zǎo ya, guò jǐ nián zài shuō.
Còn sớm mà, vài năm nữa rồi tính.

Đến nhà tìm người

140	**你找谁?** Nǐ zhǎo shéi?	Anh tìm ai ạ?
141	**我要找张先生。** Wǒ yào zhǎo Zhāng xiān sheng.	Tôi tìm ông Trương.
142	**他不在家。** Tā bú zài jiā.	Ông ấy không có nhà.
143	**那你知道他去哪儿了吗?** Nà nǐ zhī dao tā qù nǎr le ma?	Vậy anh có biết ông ấy đi đâu không?
144	**我不太清楚，他好像出差了。** Wǒ bú tài qīng chu, tā hǎo xiàng chū chāi le.	Tôi không rõ lắm, hình như ông ấy đi công tác rồi.

Nhà ở đâu, gần hay xa

145	**你家在哪儿?** Nǐ jiā zài nǎr?	Nhà bạn ở đâu?
146	**我家在胡志明市。** Wǒ jiā zài Hú Zhì míng Shì.	Nhà mình ở Thành phố Hồ Chí Minh.
147	**你住几楼?** Nǐ zhù jǐ lóu?	Bạn ở tầng mấy?
148	**我住三楼，305号房间。** Wǒ zhù sān lóu, sān líng wǔ hào fáng jiān.	Mình ở tầng ba, phòng 305.
149	**你家离这儿远不远?** Nǐ jiā lí zhèr yuǎn bu yuǎn?	Nhà bạn cách đây có xa không?
150	**不太远。** Bú tài yuǎn.	Không xa lắm.

Chủ đề 7

Sở thích – tiệc sinh nhật

Câu 151–175 · Hỏi sở thích · Thích gì, đọc gì, đi đâu · Xem bóng đá · Đi sinh nhật, dự đám cưới

Quét để nghe cả 25 câu

Hỏi sở thích

151	**你的爱好是什么?** Nǐ de ài hào shì shén me?	Sở thích của bạn là gì?
152	**我的爱好是看书。** Wǒ de ài hào shì kàn shū.	Sở thích của mình là đọc sách.
153	**你有空的时候常做什么?** Nǐ yǒu kòng de shí hou cháng zuò shén me?	Lúc rảnh bạn hay làm gì?
154	**看电视、玩手机，或者喝咖啡。** Kàn diàn shì, wán shǒu jī, huò zhě hē kā fēi.	Xem tivi, chơi điện thoại hoặc đi uống cà phê.
155	**你最喜欢什么运动?** Nǐ zuì xǐ huan shén me yùn dòng?	Bạn thích môn thể thao nào nhất?
156	**我最喜欢游泳。** Wǒ zuì xǐ huan yóu yǒng.	Mình thích bơi nhất.

Thích gì, đọc gì, đi đâu

157	**你喜欢什么颜色?** Nǐ xǐ huan shén me yán sè?	Bạn thích màu gì?
158	**我喜欢粉色。** Wǒ xǐ huan fěn sè.	Mình thích màu hồng.
159	**你喜欢看什么书?** Nǐ xǐ huan kàn shén me shū?	Bạn thích đọc sách gì?
160	**我喜欢看小说。** Wǒ xǐ huan kàn xiǎo shuō.	Mình thích đọc tiểu thuyết.
161	**你喜欢旅游吗?** Nǐ xǐ huan lǚ yóu ma?	Bạn có thích đi du lịch không?
162	**很喜欢，可是我很少有机会去旅行。** Hěn xǐ huan, kě shì wǒ hěn shǎo yǒu jī huì qù lǚ xíng.	Thích lắm, mà mình ít có dịp đi.

Xem bóng đá

163	**你喜欢看足球吗?** Nǐ xǐ huan kàn zú qiú ma?	Bạn có thích xem bóng đá không?
164	**你觉得哪个队能赢?** Nǐ jué de nǎ ge duì néng yíng?	Bạn nghĩ đội nào sẽ thắng?
165	**很难说，这两个队水平差不多。** Hěn nán shuō, zhè liǎng ge duì shuǐ píng chà bu duō.	Khó nói lắm, hai đội ngang tài ngang sức.

166	**昨晚的比赛几比几?** Zuó wǎn de bǐ sài jǐ bǐ jǐ?	Trận tối qua tỉ số bao nhiêu?
167	**一比零，河内公安队赢了。** Yī bǐ líng, Hé nèi Gōng ān duì yíng le.	Một – không, Công an Hà Nội thắng.
168	**昨晚的球赛太精彩了，看得真过瘾!** Zuó wǎn de qiú sài tài jīng cǎi le, kàn de zhēn guò yǐn!	Trận tối qua hay quá, xem đã thật!

Đi sinh nhật, dự đám cưới

169	**这个星期六是清草的生日，你去吗?** Zhè ge xīng qī liù shì Qīng Cǎo de shēng rì, nǐ qù ma?	Thứ Bảy này sinh nhật Thanh Thảo, bạn đi không?
170	**当然去！你呢?** Dāng rán qù! Nǐ ne?	Đi chứ! Còn bạn?
171	**你好！祝你生日快乐!** Nǐ hǎo! Zhù nǐ shēng rì kuài lè!	Chào bạn! Chúc mừng sinh nhật!
172	**这是我们的一点儿小心意，请收下!** Zhè shì wǒ men de yì diǎnr xiǎo xīn yì, qǐng shōu xià!	Chút quà nhỏ của tụi mình, bạn nhận nhé!
173	**请大家一起唱生日歌。** Qǐng dà jiā yì qǐ chàng shēng rì gē.	Mời mọi người cùng hát bài Chúc mừng sinh nhật.
174	**祝你们幸福!** Zhù nǐ men xìng fú!	Chúc hai bạn hạnh phúc!
175	**今天新娘真漂亮!** Jīn tiān xīn niáng zhēn piào liang!	Hôm nay cô dâu xinh quá!

Chủ đề 8

Mua sắm – trả giá

Câu 176–200 · Mua trái cây ở chợ · Thử đồ – đổi cỡ · Hỏi giá – mặc cả · Tính tiền – trả tiền

Quét để nghe cả 25 câu

Mua trái cây ở chợ

176 **我要买橙子。一斤多少钱?**
Wǒ yào mǎi chéng zi. Yì jīn duō shao qián?
Tôi muốn mua cam. Nửa ký bao nhiêu tiền?

177 **五块钱一斤。**
Wǔ kuài qián yì jīn.
Năm tệ nửa ký.

178 **那种甜不甜?**
Nà zhǒng tián bu tián?
Loại kia có ngọt không?

179 **你尝尝吧。**
Nǐ cháng chang ba.
Chị nếm thử đi.

180 **还要别的吗?**
Hái yào bié de ma?
Còn lấy gì nữa không?

181 **不要了，就这些吧。**
Bú yào le, jiù zhè xiē ba.
Thôi, vậy đủ rồi.

Thử đồ – đổi cỡ

182 **你好，给我看看那件T恤。**
Nǐ hǎo, gěi wǒ kàn kan nà jiàn T xù.
Chị ơi, cho em xem cái áo thun kia.

183 **我可以试穿吗?**
Wǒ kě yǐ shì chuān ma?
Tôi mặc thử được không?

184 **当然可以，试衣间在里面。**
Dāng rán kě yǐ, shì yī jiān zài lǐ miàn.
Được chứ, phòng thử đồ ở bên trong.

185 **这件太紧了，穿着不舒服。**
Zhè jiàn tài jǐn le, chuān zhe bù shū fu.
Cái này chật quá, mặc không thoải mái.

186 **那件有点儿大，有小一号的吗?**
Nà jiàn yǒu diǎnr dà, yǒu xiǎo yí hào de ma?
Cái kia hơi rộng, có cỡ nhỏ hơn một số không?

187 **你穿几号的鞋?**
Nǐ chuān jǐ hào de xié?
Chị mang giày số mấy?

188 **我一般穿三十六号。**
Wǒ yì bān chuān sān shí liù hào.
Em thường mang số 36.

Hỏi giá – mặc cả

189 **多少钱一件?**
Duō shao qián yí jiàn?
Bao nhiêu tiền một cái?

190 **这件一百二十块。**
Zhè jiàn yì bǎi èr shí kuài.
Cái này 120 tệ.

191	**这么贵啊！能便宜一点儿吗?** Zhè me guì a! Néng pián yi yì diǎnr ma?	Đắt thế! Bớt chút được không?
192	**交个朋友，给你便宜十块。** Jiāo ge péng you, gěi nǐ pián yi shí kuài.	Coi như làm quen, bớt cho chị mười tệ.
193	**最低多少钱?** Zuì dī duō shao qián?	Thấp nhất bao nhiêu?
194	**真的不能再便宜了。** Zhēn de bù néng zài pián yi le.	Thật sự không bớt được nữa đâu.
195	**那我要两件吧。** Nà wǒ yào liǎng jiàn ba.	Vậy lấy cho tôi hai cái.

Tính tiền – trả tiền

196	**一共多少钱?** Yí gòng duō shao qián?	Tổng cộng bao nhiêu tiền?
197	**一共二百二十块。** Yí gòng èr bǎi èr shí kuài.	Tổng cộng 220 tệ.
198	**可以扫码吗?** Kě yǐ sǎo mǎ ma?	Quét mã trả được không?
199	**可以，扫这个码就行， 微信、支付宝都可以。** Kě yǐ, sǎo zhè ge mǎ jiù xíng, Wēi xìn, Zhī fù bǎo dōu kě yǐ.	Được, quét mã này là được, WeChat hay Alipay đều được.
200	**谢谢，欢迎下次再来!** Xiè xie, huān yíng xià cì zài lái!	Cảm ơn, lần sau lại ghé nhé!

Chủ đề 9

Sức khỏe – đi khám bệnh

Câu 201–225 · Thấy trong người không khỏe · Đăng ký khám · Bác sĩ hỏi bệnh · Hỏi kết quả và lời dặn · Mua thuốc ở nhà thuốc

Quét để nghe cả 25 câu

Thấy trong người không khỏe

201	**你脸色不太好，怎么了?** Nǐ liǎn sè bú tài hǎo, zěn me le?	Sắc mặt bạn không được tốt, sao thế?
202	**我没事，就是有点儿咳嗽。** Wǒ méi shì, jiù shì yǒu diǎnr ké sou.	Mình không sao, chỉ hơi ho thôi.
203	**你还是去医院看看吧。** Nǐ hái shi qù yī yuàn kàn kan ba.	Bạn nên đi bệnh viện khám thử đi.

Đăng ký khám

204	**请问，在哪儿挂号?** Qǐng wèn, zài nǎr guà hào?	Cho hỏi đăng ký khám ở đâu ạ?
205	**挂号费多少钱?** Guà hào fèi duō shao qián?	Phí đăng ký khám bao nhiêu tiền?
206	**十块，看完病再一起付就行。** Shí kuài, kàn wán bìng zài yì qǐ fù jiù xíng.	Mười tệ, khám xong trả một lượt là được.
207	**护士，请问医生来了吗?** Hù shi, qǐng wèn yī shēng lái le ma?	Chị y tá ơi, bác sĩ đến chưa ạ?
208	**还没来。** Hái méi lái.	Chưa đến.

Bác sĩ hỏi bệnh

209	**你觉得哪儿不舒服?** Nǐ jué de nǎr bù shū fu?	Anh thấy khó chịu ở đâu?
210	**我也不知道，就是头疼，有点儿恶心。** Wǒ yě bù zhī dao, jiù shì tóu téng, yǒu diǎnr ě xīn.	Tôi cũng không rõ, chỉ thấy đau đầu, hơi buồn nôn.
211	**多久了?** Duō jiǔ le?	Bị bao lâu rồi?
212	**大概三天了。** Dà gài sān tiān le.	Khoảng ba ngày rồi.
213	**先量一下体温吧。** Xiān liàng yí xià tǐ wēn ba.	Đo nhiệt độ trước đã nhé.
214	**三十八度二，你发烧了。** Sān shí bā dù èr, nǐ fā shāo le.	38 độ 2, anh sốt rồi.
215	**这儿疼不疼?** Zhèr téng bu téng?	Chỗ này có đau không?

Hỏi kết quả và lời dặn

216	**医生，我没事吧?** Yī shēng, wǒ méi shì ba?	Bác sĩ ơi, tôi có sao không?
217	**不要紧，你放心吧。** Bú yào jǐn, nǐ fàng xīn ba.	Không sao đâu, anh cứ yên tâm.
218	**有什么要忌口的吗?** Yǒu shén me yào jì kǒu de ma?	Tôi có phải kiêng ăn gì không?
219	**不要抽烟，不要喝酒，要多休息。** Bú yào chōu yān, bú yào hē jiǔ, yào duō xiū xi.	Đừng hút thuốc, đừng uống rượu, nghỉ ngơi nhiều vào.
220	**这是处方，三天以后再来复诊。** Zhè shì chǔ fāng, sān tiān yǐ hòu zài lái fù zhěn.	Đây là đơn thuốc, ba ngày sau quay lại tái khám nhé.

Mua thuốc ở nhà thuốc

221	**你们这儿有治嗓子疼的药吗?** Nǐ men zhèr yǒu zhì sǎng zi téng de yào ma?	Ở đây có thuốc trị đau họng không ạ?
222	**你看这种药可以吗?** Nǐ kàn zhè zhǒng yào kě yǐ ma?	Anh xem loại này được không?
223	**这些药怎么吃?** Zhè xiē yào zěn me chī?	Mấy thứ thuốc này uống thế nào?
224	**一天两次，早晚饭后吃，每次两片。** Yì tiān liǎng cì, zǎo wǎn fàn hòu chī, měi cì liǎng piàn.	Ngày uống hai lần, sau bữa sáng và bữa tối, mỗi lần hai viên.
225	**这是外用药，千万不能吃。** Zhè shì wài yòng yào, qiān wàn bù néng chī.	Đây là thuốc dùng ngoài da, tuyệt đối không được uống.

Chủ đề 10

Công việc – phỏng vấn – xin nghỉ

Câu 226–250 · Đến hỏi việc · Phỏng vấn · Lương, giờ làm, nghỉ phép · Xin nghỉ phép · Gặp lại, hỏi chuyện công việc

Quét để nghe cả 25 câu

Đến hỏi việc

226	**您好！打扰一下。** Nín hǎo! Dǎ rǎo yí xià.	Chào anh, cho tôi làm phiền một chút.
227	**请问有什么事吗?** Qǐng wèn yǒu shén me shì ma?	Chị cần gì ạ?
228	**我在网上看到你们这儿在招行政人员。** Wǒ zài wǎng shàng kàn dào nǐ men zhèr zài zhāo xíng zhèng rén yuán.	Tôi thấy trên mạng bên mình đang tuyển nhân viên hành chính.
229	**不好意思，你来晚了，我们已经招满了。** Bù hǎo yì si, nǐ lái wǎn le, wǒ men yǐ jīng zhāo mǎn le.	Xin lỗi, chị đến muộn rồi, bên tôi tuyển đủ người rồi.
230	**真可惜!** Zhēn kě xī!	Tiếc quá!

Phỏng vấn

231	**请坐，我们开始吧。** Qǐng zuò, wǒ men kāi shǐ ba.	Mời anh ngồi, mình bắt đầu nhé.
232	**请你先自我介绍一下。** Qǐng nǐ xiān zì wǒ jiè shào yí xià.	Trước tiên, mời anh tự giới thiệu đôi chút về bản thân.
233	**我刚大学毕业。** Wǒ gāng dà xué bì yè.	Tôi vừa tốt nghiệp đại học.
234	**我的专业是行政管理。** Wǒ de zhuān yè shì xíng zhèng guǎn lǐ.	Tôi học ngành quản trị hành chính.
235	**你什么时候可以来上班?** Nǐ shén me shí hou kě yǐ lái shàng bān?	Khi nào anh đi làm được?
236	**听您安排。** Tīng nín ān pái.	Tùy anh sắp xếp ạ.

Lương, giờ làm, nghỉ phép

237	**试用期工资一个月五千块，可以吗?** Shì yòng qī gōng zī yí ge yuè wǔ qiān kuài, kě yǐ ma?	Lương thử việc 5.000 tệ một tháng, được không?
238	**那么，一天工作几个小时?** Nà me, yì tiān gōng zuò jǐ ge xiǎo shí?	Thế một ngày làm mấy tiếng?
239	**八个小时，这是公司的规定。** Bā ge xiǎo shí, zhè shì gōng sī de guī dìng.	Tám tiếng, công ty quy định vậy.

240	**一年可以休几天假?** Yì nián kě yǐ xiū jǐ tiān jià?	Một năm được nghỉ phép mấy ngày?
241	**一年可以休十二天假。** Yì nián kě yǐ xiū shí èr tiān jià.	Một năm được nghỉ phép 12 ngày.

Xin nghỉ phép

242	**不好意思，打扰您了。** Bù hǎo yì si, dǎ rǎo nín le.	Xin lỗi, em làm phiền anh chút ạ.
243	**你找我有什么事?** Nǐ zhǎo wǒ yǒu shén me shì?	Cậu tìm tôi có việc gì thế?
244	**我想请十天假。** Wǒ xiǎng qǐng shí tiān jià.	Em muốn xin nghỉ phép 10 ngày.
245	**我快要结婚了。** Wǒ kuài yào jié hūn le.	Em sắp cưới rồi ạ.
246	**恭喜你！你的假我批了。** Gōng xǐ nǐ! Nǐ de jià wǒ pī le.	Chúc mừng nhé! Tôi duyệt cho cậu nghỉ rồi.

Gặp lại, hỏi chuyện công việc

247	**你还在那家公司工作吗?** Nǐ hái zài nà jiā gōng sī gōng zuò ma?	Cậu vẫn làm ở công ty đó à?
248	**不在了，我已经换公司了。** Bú zài le, wǒ yǐ jīng huàn gōng sī le.	Không, mình chuyển công ty rồi.
249	**平时要加班吗?** Píng shí yào jiā bān ma?	Bình thường có phải tăng ca không?
250	**有时候也要加班。** Yǒu shí hou yě yào jiā bān.	Thỉnh thoảng cũng phải tăng ca.

Chủ đề 11

Gọi điện thoại

Câu 251–275 · Alô, ai đấy? · Tìm người – người khác bắt máy · Gọi lại hay để lại lời nhắn · Nhầm số – hỏi số · Giữ liên lạc

Quét để nghe cả 25 câu

Alô, ai đấy?

251	**喂，是王明吗?** Wèi, shì Wáng Míng ma?	Alô, Vương Minh đó hả?
252	**我就是。请问您是哪位?** Wǒ jiù shì. Qǐng wèn nín shì nǎ wèi?	Tôi đây. Cho hỏi ai đang gọi vậy?
253	**我是小雄，你的同学。** Wǒ shì Xiǎo Xióng, nǐ de tóng xué.	Mình là Hùng, bạn cùng lớp của cậu đây.
254	**哦，小雄啊，找我有什么事吗?** Ò, Xiǎo Xióng a, zhǎo wǒ yǒu shén me shì ma?	À, Hùng hả, có chuyện gì vậy?

Tìm người – người khác bắt máy

255	**喂，您好！请问是师范大学吗?** Wèi, nín hǎo! Qǐng wèn shì shī fàn dà xué ma?	Alô, chào anh! Cho hỏi có phải trường Đại học Sư phạm không ạ?
256	**对，您找哪位?** Duì, nín zhǎo nǎ wèi?	Vâng, anh cần gặp ai ạ?
257	**我想找教汉语的明老师。** Wǒ xiǎng zhǎo jiào Hàn yǔ de Míng lǎo shī.	Tôi muốn gặp cô Minh dạy tiếng Trung.
258	**请稍等。** Qǐng shāo děng.	Xin chờ một chút.
259	**她刚出去。** Tā gāng chū qù.	Cô ấy vừa ra ngoài rồi.
260	**对不起，她正在开会。** Duì bu qǐ, tā zhèng zài kāi huì.	Xin lỗi, cô ấy đang họp.

Gọi lại hay để lại lời nhắn

261	**您要留言，还是稍后再打过来?** Nín yào liú yán, hái shi shāo hòu zài dǎ guò lái?	Anh muốn để lại lời nhắn hay lát nữa gọi lại ạ?
262	**那我稍后再打吧，谢谢！** Nà wǒ shāo hòu zài dǎ ba, xiè xie!	Vậy lát nữa tôi gọi lại, cảm ơn nhé!
263	**请等一下，我拿支笔。** Qǐng děng yí xià, wǒ ná zhī bǐ.	Chờ chút nhé, để tôi lấy cây bút.
264	**请她回来以后马上给我回个电话。** Qǐng tā huí lai yǐ hòu mǎ shàng gěi wǒ huí ge diàn huà.	Bà ấy về thì nhờ nhắn gọi lại cho tôi ngay nhé.
265	**请您说慢一点儿，我记一下。** Qǐng nín shuō màn yì diǎnr, wǒ jì yí xià.	Anh nói chậm chút nhé, để tôi ghi lại.

266	**麻烦你转告她，陈先生给她打过电话。** Má fan nǐ zhuǎn gào tā, Chén xiān sheng gěi tā dǎ guo diàn huà.	Phiền cô nhắn với bà ấy là có ông Trần gọi tới.
267	**好的，我会转告她的。** Hǎo de, wǒ huì zhuǎn gào tā de.	Vâng, tôi sẽ nhắn lại cho bà ấy.

Nhầm số – hỏi số

268	**这里没有叫兰贞的，你打错了。** Zhè lǐ méi yǒu jiào Lán Zhēn de, nǐ dǎ cuò le.	Ở đây không có ai tên Lan Trinh, anh gọi nhầm số rồi.
269	**真不好意思，我打错了。** Zhēn bù hǎo yì si, wǒ dǎ cuò le.	Ngại quá, tôi gọi nhầm rồi.
270	**喂，香英，** **你能把小达的电话号码发给我吗?** Wèi, Xiāng Yīng, nǐ néng bǎ Xiǎo Dá de diàn huà hào mǎ fā gěi wǒ ma?	Alô, Hương Anh à, cậu gửi mình số điện thoại của Đạt được không?
271	**他的电话号码是0909642146。** Tā de diàn huà hào mǎ shì líng jiǔ líng jiǔ liù sì èr yāo sì liù.	Số của cậu ấy là 0909 642 146.
272	**你能再说一遍吗?** Nǐ néng zài shuō yí biàn ma?	Cậu nhắc lại lần nữa được không?

Giữ liên lạc

273	**喂，阿明，最近怎么都不联系我?** Wèi, Ā Míng, zuì jìn zěn me dōu bù lián xì wǒ?	Alô, Minh à, dạo này sao chẳng thấy liên lạc gì với mình vậy?
274	**不好意思，最近太忙了，没空给你打电话。** Bù hǎo yì si, zuì jìn tài máng le, méi kòng gěi nǐ dǎ diàn huà.	Xin lỗi nhé, dạo này bận quá, không có thời gian gọi cho cậu.
275	**哪天有空给我发微信，我们一起去喝咖啡。** Nǎ tiān yǒu kòng gěi wǒ fā Wēi xìn, wǒ men yì qǐ qù hē kā fēi.	Hôm nào rảnh nhắn WeChat cho mình nhé, mình đi uống cà phê.

Chủ đề 12

Đi lại – hỏi đường – khách sạn

Câu 276–300 · Ở sân bay · Đi taxi – xe buýt · Nhận phòng khách sạn · Hỏi đường

Quét để nghe cả 25 câu

Ở sân bay

276 **请问，这班飞机几点起飞?**
Qǐng wèn, zhè bān fēi jī jǐ diǎn qǐ fēi?
Cho hỏi chuyến bay này mấy giờ cất cánh?

277 **八点半起飞。**
Bā diǎn bàn qǐ fēi.
Tám rưỡi cất cánh.

278 **我可以带多少公斤行李?**
Wǒ kě yǐ dài duō shao gōng jīn xíng li?
Tôi được mang bao nhiêu ký hành lý?

279 **二十公斤。**
Èr shí gōng jīn.
Hai mươi ký.

Đi taxi – xe buýt

280 **您去哪儿?**
Nín qù nǎr?
Anh đi đâu ạ?

281 **师傅，去新世界酒店。**
Shī fu, qù Xīn shì jiè jiǔ diàn.
Bác tài, cho tôi tới khách sạn New World.

282 **从这儿到酒店远不远?**
Cóng zhèr dào jiǔ diàn yuǎn bu yuǎn?
Từ đây tới khách sạn có xa không?

283 **不太远，大概六公里。**
Bú tài yuǎn, dà gài liù gōng lǐ.
Không xa lắm, khoảng sáu cây số.

284 **车费多少钱?**
Chē fèi duō shao qián?
Tiền xe hết bao nhiêu vậy?

285 **请问，有去人文大学的公交车吗?**
Qǐng wèn, yǒu qù Rén wén dà xué de gōng jiāo chē ma?
Cho hỏi có xe buýt đi Đại học Nhân văn không?

286 **快到的时候麻烦告诉我一声。**
Kuài dào de shí hou má fan gào su wǒ yì shēng.
Sắp tới nơi thì báo giúp tôi một tiếng nhé.

Nhận phòng khách sạn

287 **我想订一间单人间。**
Wǒ xiǎng dìng yì jiān dān rén jiān.
Tôi muốn đặt một phòng đơn.

288 **不好意思，单人间没有了。**
Bù hǎo yì si, dān rén jiān méi yǒu le.
Xin lỗi, hết phòng đơn rồi ạ.

289 **那双人间呢?**
Nà shuāng rén jiān ne?
Vậy phòng đôi thì sao?

290 **一晚多少钱?**
Yì wǎn duō shao qián?
Một đêm bao nhiêu tiền?

291	**请给我看一下您的证件。** Qǐng gěi wǒ kàn yí xià nín de zhèng jiàn.	Cho tôi xem giấy tờ tùy thân của anh nhé.
292	**好了，这是您的房卡。** Hǎo le, zhè shì nín de fáng kǎ.	Xong rồi, đây là thẻ phòng của anh.

Hỏi đường

293	**你迷路了吗?** Nǐ mí lù le ma?	Anh bị lạc đường à?
294	**对，我第一次来这儿。** Duì, wǒ dì yī cì lái zhèr.	Ừ, tôi mới tới đây lần đầu.
295	**请问，去新世界酒店怎么走?** Qǐng wèn, qù Xīn shì jiè jiǔ diàn zěn me zǒu?	Cho hỏi tới khách sạn New World đi đường nào?
296	**一直往前走，到十字路口往左拐。** Yì zhí wǎng qián zǒu, dào shí zì lù kǒu wǎng zuǒ guǎi.	Cứ đi thẳng, tới ngã tư thì rẽ trái.
297	**附近有饭馆吗?** Fù jìn yǒu fàn guǎn ma?	Gần đây có quán ăn nào không?
298	**顺着这条路一直走就到了。** Shùn zhe zhè tiáo lù yì zhí zǒu jiù dào le.	Cứ đi dọc theo đường này là tới.
299	**请问，最近的公交车站在哪儿?** Qǐng wèn, zuì jìn de gōng jiāo chē zhàn zài nǎr?	Cho hỏi trạm xe buýt gần nhất ở đâu?
300	**就在你前面。** Jiù zài nǐ qián miàn.	Ngay trước mặt bạn đó.

Học tiếp cùng Chinese Daily

Kênh Chinese Daily có video học tiếng Trung mỗi ngày trên TikTok và YouTube. Tham gia nhóm Zalo để nhận thông báo khi có video và tài liệu mới.

Thêm tài liệu miễn phí: chinesedaily.pages.dev
Nhóm Zalo "Chinese Daily – Mỗi ngày 1 câu": zalo.me/g/xxqlfhqkupehhizjcq3y (quét mã bên cạnh)
Video học mỗi ngày: TikTok và YouTube @chinesedaily67

Quét bằng Zalo để vào nhóm

Nguồn câu

Câu được chọn lọc, sửa lỗi và biên tập lại từ sách «3000 câu đàm thoại tiếng Hoa» (Hữu Lý, Tuấn Anh, Đậu Thị Hoàng Anh biên soạn, NXB Giao Thông Vận Tải, 2008). Pinyin và nghĩa tiếng Việt do Chinese Daily biên soạn lại.